

Phụ lục III

DỰ KIẾN TỔNG SỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÂN BỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên xã, phường	Tổng vốn giai đoạn 2026-2030			Ngân sách trung ương			Ngân sách thành phố			Ghi chú
		Tổng vốn	SN	ĐTPT	Tổng vốn trung ương	SN	ĐTPT	Tổng vốn thành phố	SN	ĐTPT	
	Tổng số	5.951.630	1.671.860	4.279.770	2.565.360	655.590	1.909.770	3.386.270	1.016.270	2.370.000	
I	Các Sở, ban, ngành thành phố	417.662	417.662	0	180.332	180.332	0	237.330	237.330	0	
II	Kinh phí dự phòng	338.627	101.627	237.000				338.627	101.627	237.000	
III	Các xã, phường	5.195.341	1.152.571	4.042.770	2.385.028	475.258	1.909.770	2.810.313	677.313	2.133.000	
1	Xã An Thạnh	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
2	Xã Cù Lao Dung	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
3	Xã Phong Nẫm	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
4	Xã Xà Phiên	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
5	Xã Lương Tâm	85.973	18.773	67.200	46.651	9.296	37.355	39.322	9.477	29.845	
6	Xã Long Phú	91.247	19.905	71.342	49.983	9.960	40.023	41.264	9.945	31.319	
7	Xã Thới An Hội	80.699	17.641	63.058	43.319	8.632	34.687	37.380	9.009	28.371	
8	Xã Vĩnh Lợi	79.380	17.358	62.022	42.486	8.466	34.020	36.895	8.892	28.003	
9	Xã Lâm Tân	91.247	19.905	71.342	49.983	9.960	40.023	41.264	9.945	31.319	
10	Xã Liêu Tú	87.291	19.056	68.235	47.484	9.462	38.022	39.808	9.594	30.214	
11	Xã Kế Sách	91.247	19.905	71.342	49.983	9.960	40.023	41.264	9.945	31.319	
12	Xã An Ninh	88.610	19.339	69.271	48.317	9.628	38.689	40.293	9.711	30.582	
13	Xã Lai Hòa	91.247	19.905	71.342	49.983	9.960	40.023	41.264	9.945	31.319	
14	Xã Lịch Hội Thượng	83.336	18.207	65.129	44.985	8.964	36.021	38.351	9.243	29.108	
15	Xã Mỹ Hương	95.203	20.754	74.449	52.482	10.458	42.024	42.720	10.296	32.424	
16	Xã Tài Văn	92.566	20.188	72.378	50.816	10.126	40.690	41.749	10.062	31.687	
17	Xã Thuận Hòa	92.566	20.188	72.378	50.816	10.126	40.690	41.749	10.062	31.687	
18	Xã Vĩnh Hải	82.017	17.924	64.093	44.152	8.798	35.354	37.866	9.126	28.740	
19	Xã Phú Lộc	84.654	18.490	66.164	45.818	9.130	36.688	38.837	9.360	29.477	
20	Xã Gia Hòa	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
21	Xã Ngọc Tổ	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
22	Xã Nhu Gia	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
23	Xã Trường Khánh	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
24	Xã Mỹ Tú	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
25	Xã Thạnh Thới An	83.336	18.207	65.129	44.985	8.964	36.021	38.351	9.243	29.108	
26	Xã Hòa Tú	85.344	18.830	66.514	41.653	8.300	33.353	43.691	10.530	33.161	
27	Xã Đại Ngãi	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
28	Xã An Lạc Thôn	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
29	Xã Mỹ Phước	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
30	Xã Đại Hải	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
31	Xã Hồ Đắc Kien	85.344	18.830	66.514	41.653	8.300	33.353	43.691	10.530	33.161	
32	Xã Long Hưng	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
33	Xã Vĩnh Viễn	78.062	17.075	60.987	41.653	8.300	33.353	36.409	8.775	27.634	
34	Xã Thạnh Xuân	85.344	18.830	66.514	41.653	8.300	33.353	43.691	10.530	33.161	
35	Xã Trần Đề	82.017	17.924	64.093	44.152	8.798	35.354	37.866	9.126	28.740	
36	Xã Tân Thạnh	64.877	14.245	50.632	33.322	6.640	26.682	31.555	7.605	23.950	
37	Xã Phú Tâm	70.151	15.377	54.774	36.654	7.304	29.350	33.497	8.073	25.424	
38	Xã Tân Long	64.877	14.245	50.632	33.322	6.640	26.682	31.555	7.605	23.950	
39	Xã Hòa Lự	72.159	16.000	56.159	33.322	6.640	26.682	38.837	9.360	29.477	

Stt	Tên xã, phường	Tổng vốn giai đoạn 2026-2030			Ngân sách trung ương			Ngân sách thành phố			Ghi chú
		Tổng vốn	SN	ĐTPT	Tổng vốn trung ương	SN	ĐTPT	Tổng vốn thành phố	SN	ĐTPT	
40	Xã Cờ Đỏ	51.692	11.415	40.277	24.992	4.980	20.012	26.700	6.435	20.265	
41	Xã Nhơn Mỹ	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
42	Xã Phong Điền	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
43	Xã Nhơn Ái	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
44	Xã Trường Long	52.381	11.755	40.626	20.826	4.150	16.676	31.555	7.605	23.950	
45	Xã Thới Lai	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
46	Xã Đông Thuận	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
47	Xã Trường Xuân	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
48	Xã Trường Thành	52.381	11.755	40.626	20.826	4.150	16.676	31.555	7.605	23.950	
49	Xã Thạnh Phú	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
50	Xã Thới Hưng	52.381	11.755	40.626	20.826	4.150	16.676	31.555	7.605	23.950	
51	Xã Đông Hiệp	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
52	Xã Trung Hưng	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
53	Xã Vĩnh Thạnh	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
54	Xã Vĩnh Trinh	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
55	Xã Thạnh An	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
56	Xã Thạnh Quới	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
57	Xã Vị Thủy	52.381	11.755	40.626	20.826	4.150	16.676	31.555	7.605	23.950	
58	Xã Vĩnh Thuận Đông	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
59	Xã Vị Thanh 1	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
60	Xã Vĩnh Tường	46.418	10.283	36.135	21.659	4.316	17.343	24.758	5.967	18.791	
61	Xã Tân Hòa	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
62	Xã Trường Long Tây	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
63	Xã Châu Thành	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
64	Xã Đông Phước	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
65	Xã Phú Hữu	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
66	Xã Tân Bình	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
67	Xã Hòa An	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
68	Xã Phương Bình	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
69	Xã Tân Phước Hưng	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
70	Xã Hiệp Hưng	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
71	Xã Phụng Hiệp	45.099	10.000	35.099	20.826	4.150	16.676	24.273	5.850	18.423	
72	Xã Thạnh Hòa	52.381	11.755	40.626	20.826	4.150	16.676	31.555	7.605	23.950	
73	Phường Vĩnh Phước	31.069	7.488	23.581				31.069	7.488	23.581	
74	Phường Vĩnh Châu	33.497	8.073	25.424				33.497	8.073	25.424	
75	Phường Khánh Hòa	28.157	6.786	21.371				28.157	6.786	21.371	
76	Phường Ngã Năm	24.273	5.850	18.423				24.273	5.850	18.423	
77	Phường Mỹ Quới	24.273	5.850	18.423				24.273	5.850	18.423	
78	Phường An Bình	24.273	5.850	18.423				24.273	5.850	18.423	
79	Phường Mỹ Xuyên	14.564	3.510	11.054				14.564	3.510	11.054	
80	Phường Ninh Kiều	14.564	3.510	11.054				14.564	3.510	11.054	
81	Phường Ô Môn	14.564	3.510	11.054				14.564	3.510	11.054	
82	Phường Phú Lợi	14.564	3.510	11.054				14.564	3.510	11.054	
83	Phường Sóc Trăng	14.564	3.510	11.054				14.564	3.510	11.054	
84	Phường Long Bình	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
85	Phường Long Phú 1	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	

Stt	Tên xã, phường	Tổng vốn giai đoạn 2026-2030			Ngân sách trung ương			Ngân sách thành phố			Ghi chú
		Tổng vốn	SN	ĐTPT	Tổng vốn trung ương	SN	ĐTPT	Tổng vốn thành phố	SN	ĐTPT	
86	Phường Vị Tân	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
87	Phường Vị Thanh	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
88	Phường Đại Thành	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
89	Phường Long Mỹ	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
90	Phường Thốt Nốt	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
91	Phường Cái Răng	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
92	Phường Hưng Phú	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
93	Phường Phước Thới	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
94	Phường Thới Long	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
95	Phường Thuận Hưng	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
96	Phường Trung Nhứt	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
97	Phường Tân Lộc	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
98	Phường Ngã Bảy	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
99	Phường Cái Khế	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
100	Phường Tân An	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
101	Phường Thới An Đông	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
102	Phường Bình Thủy	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	
103	Phường Long Tuyền	12.136	2.925	9.211				12.136	2.925	9.211	